

Phụ lục I

THÔNG TIN CHI TIẾT CÁC KHU VỰC MỎ CHƯA CÓ KẾT QUẢ THẨM DÒ KHOÁNG SẢN ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2026 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Thông báo số 80/TB-TTĐVĐGTSQN ngày 20 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Quy Nhơn)

STT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30', múi		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Giá khôi điểm tạm tính (đồng)	Giá khôi điểm R _{kđ} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
1	Khu vực mỏ số 01 - Mỏ đá Granit ốp lát xã Ia Rsaí	1,476,449	526,004	4.97	381,900	10,693,200,000	1	0.1	3,208,000,000	1,000,000
		1,476,488	526,151							
		1,476,172	526,242							
		1,476,133	526,095							
2	Khu vực mỏ số 02 - Mỏ đá bazan ốp lát xã Kbang	1,568,102	511,907	7.77	234,000	3,510,000,000	1	0.1	1,053,000,000	200,000
		1,568,101	512,047							
		1,567,564	512,059							
		1,567,563	511,910							
3	Khu vực mỏ số 05 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Bình	1,542,811	512,846	5.39	1,078,000	5,247,200,000	3	0.3	1,574,200,000	200,000
		1,542,934	512,772							
		1,542,920	512,705							
		1,543,110	512,545							
		1,543,145	512,603							
		1,543,070	512,800							
		1,542,916	512,908							
1,542,855	512,982									
4	Khu vực mỏ số 06 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Hội	1,539,221	517,797	5.45	817,500	3,979,200,000	3	0.3	1,193,800,000	200,000
		1,539,289	517,950							
		1,539,054	518,101							
		1,539,004	517,989							
1,539,076	517,794									
5	Khu vực mỏ số 07- Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Krái	1,545,067	411,790	6.38	640,000	3,115,200,000	3	0.3	934,600,000	200,000
		1,545,091	412,018							
		1,544,796	412,053							
		1,544,757	412,000							
1,544,889	411,800									
6	Khu vực mỏ số 08- Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Krái	1,548,074	408,112	6.02	600,000	2,920,500,000	3	0.3	876,200,000	200,000
		1,548,071	407,913							
		1,548,223	407,920							
		1,548,357	407,873							
		1,548,366	408,025							
1,548,111	408,189									
7	Khu vực mỏ số 09 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Hrug	1,555,371	432,965	30	6,000,000	29,205,000,000	3	0.3	8,761,500,000	1,000,000
		1,554,856	433,156							
		1,554,975	433,500							
		1,555,238	433,667							
		1,555,504	433,441							
1,555,504	433,165									
8	Khu vực mỏ số 10 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Lơ Pang	1,542,505	475,713	11.7	1,165,000	5,670,700,000	3	0.3	1,701,300,000	500,000
		1,542,447	475,910							
		1,542,132	475,879							
		1,542,010	475,741							
1,542,116	475,538									
9	Khu vực mỏ số 11- Mỏ đá làm vật liệu xây dựng	1,510,847	424,644	3.27	319,000	1,552,800,000	3	0.3	465,900,000	200,000
		1,510,975	424,840							
		1,510,963	424,857							
		1,510,846	424,840							
		1,510,852	424,762							

	thông thường xã Ia Boong	1,510,731 1,510,714 1,510,657 1,510,617	424,776 424,848 424,844 424,796							
10	Khu vực mô số 12- Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Boong	1,510,787 1,510,312 1,510,394 1,510,946	424,514 424,324 424,065 424,291	14.94	1,494,000	7,272,100,000	3	0.3	2,181,700,000	500,000
11	Khu vực mô số 13- Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Boong	1,510,727 1,510,770 1,510,795 1,510,544 1,510,548	429,610 429,481 429,303 429,292 429,497	5.94	551,000	2,682,000,000	3	0.3	804,600,000	200,000
12	Khu vực mô số 14 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Khuol	1,573,608 1,573,493 1,573,045 1,573,081 1,573,337 1,573,487	440,852 441,079 440,972 440,818 440,879 440,778	9.86	986,000	4,799,400,000	3	0.3	1,439,900,000	200,000
13	Khu vực mô số 15 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Chư Păh và xã Ia Phí	1,562,506 1,562,879 1,562,960 1,562,425 1,562,373 1,562,383	436,253 436,339 436,555 437,051 437,044 436,667	27.37	2,740,000	13,337,000,000	3	0.3	4,001,100,000	1,000,000
14	Khu vực mô số 23 - Mô cát xây dựng xã Kông Chro	1,509,359 1,509,663 1,509,854 1,509,775 1,509,582 1,509,305	502,483 503,198 503,550 503,585 503,216 502,502	8.78	264,000	2,346,300,000	5	0.5	1,173,200,000	200,000
15	Khu vực mô số 24 - Mô cát xây dựng xã Ia Krái	1,563,683 1,563,746 1,563,864 1,563,946 1,563,991 1,563,821 1,563,840 1,563,775 1,563,734 1,563,668 1,563,871 1,563,768 1,563,664	409,944 409,968 409,956 409,983 410,084 410,377 410,519 410,580 410,693 410,644 410,145 410,019 409,979	7.41	223,000	1,981,912,500	5	0.5	991,000,000	200,000
16	Khu vực mô số 25 - Mô cát xây dựng xã Hra	1,551,914 1,551,870 1,551,872 1,551,846 1,551,793 1,551,626 1,551,565 1,551,536 1,551,544 1,551,524 1,551,503	482,900 482,931 482,981 483,045 483,073 483,008 483,024 483,080 483,165 483,171 483,095	2.17	66,000	586,575,000	5	0.5	293,300,000	100,000

		1,551,526	483,023							
		1,551,565	482,977							
		1,551,694	482,994							
		1,551,762	483,029							
		1,551,801	483,023							
		1,551,839	482,967							
		1,551,844	482,901							
		1,551,875	482,874							
		1,551,911	482,879							
17	Khu vực mô số 26 - Mô cát xây dựng xã Hra	1,551,560	483,221	1.56	48,000	426,600,000	5	0.5	213,300,000	100,000
		1,551,646	483,353							
		1,551,666	483,425							
		1,551,686	483,463							
		1,551,648	483,586							
		1,551,618	483,635							
		1,551,597	483,728							
		1,551,632	483,754							
		1,551,747	483,755							
		1,551,754	483,774							
		1,551,606	483,768							
		1,551,566	483,737							
		1,551,576	483,686							
		1,551,613	483,617							
		1,551,643	483,539							
		1,551,665	483,459							
		1,551,643	483,420							
		1,551,608	483,337							
		1,551,541	483,233							
18	Khu vực mô số 27 - Mô cát xây dựng xã Ayun	1,562,950	479,010	6	180,000	1,599,750,000	5	0.5	799,900,000	200,000
		1,562,721	478,952							
		1,562,617	479,185							
		1,562,159	478,938							
		1,562,131	478,991							
		1,562,613	479,249							
		1,562,668	479,206							
		1,562,753	479,031							
		1,562,939	479,065							
19	Khu vực mô số 28 - Mô cát xây dựng xã Ayun	1,557,171	478,957	2.38	69,000	613,237,500	5	0.5	306,700,000	100,000
		1,557,121	479,003							
		1,557,119	479,076							
		1,557,031	479,113							
		1,556,991	479,143							
		1,556,966	479,184							
		1,556,997	479,349							
		1,557,020	479,386							
		1,556,982	479,450							
		1,556,992	479,465							
		1,557,040	479,442							
		1,557,070	479,396							
		1,557,059	479,344							
		1,557,014	479,311							
		1,557,029	479,241							
		1,557,008	479,176							
		1,557,019	479,154							
		1,557,063	479,134							
		1,557,118	479,127							

		1,557,150	479,103							
		1,557,155	479,019							
		1,557,184	478,973							
20	Khu vực mô số 29 - Mô cát xây dựng xã Ia Khưol	1,569,723	439,347	1.8	54,000	479,925,000	5	0.5	240,000,000	100,000
		1,569,665	439,429							
		1,569,616	439,439							
		1,569,592	439,499							
		1,569,598	439,567							
		1,569,476	439,636							
		1,569,450	439,708							
		1,569,370	439,792							
		1,569,371	439,916							
		1,569,349	439,910							
		1,569,337	439,834							
		1,569,362	439,761							
		1,569,425	439,702							
		1,569,442	439,631							
		1,569,579	439,551							
		1,569,572	439,497							
		1,569,590	439,435							
		1,569,654	439,403							
		1,569,683	439,337							
21	Khu vực mô số 30 - Mô cát xây dựng xã Ia Ly	1,563,692	410,896	7.44	224,000	1,990,800,000	5	0.5	995,400,000	200,000
		1,563,478	411,045							
		1,563,386	411,150							
		1,563,349	411,262							
		1,563,322	411,326							
		1,563,356	411,381							
		1,563,327	411,442							
		1,563,253	411,491							
		1,563,156	411,499							
		1,563,084	411,406							
		1,563,094	411,388							
		1,563,131	411,434							
		1,563,168	411,477							
		1,563,250	411,462							
		1,563,296	411,411							
		1,563,281	411,271							
		1,563,392	410,926							
		1,563,503	410,871							
		1,563,605	410,799							
22	Khu vực mô số 31- Mô cát xây dựng xã An Khê và xã Cửu An	1,551,059	518,779	12.12	360,000	3,199,500,000	5	0.5	1,599,800,000	200,000
		1,550,971	518,994							
		1,550,700	519,201							
		1,550,515	519,464							
		1,550,389	519,347							
		1,550,820	518,930							
		1,550,954	518,706							
23	Khu vực mô số 32 - Mô cát xây dựng xã Ia Sao	1,479,169	499,210	10.64	320,000	2,844,000,000	5	0.5	1,422,000,000	200,000
		1,479,374	499,081							
		1,479,675	499,440							
		1,479,521	499,569							
		1,533,200	516,250							
		1,533,199	516,278							
		1,533,029	516,273							
		1,532,940	516,181							

24	Khu vực mô số 33 - Mô cát xây dựng xã Ya Hội	1,532,928	516,160	1.8	36,000	319,950,000	5	0.5	160,000,000	100,000									
		1,532,913	516,134																
		1,532,874	516,082																
		1,532,848	516,038																
		1,532,824	516,008																
		1,532,814	515,988																
		1,532,792	515,962																
		1,532,777	515,943																
		1,532,755	515,917																
		1,532,743	515,901																
		1,532,735	515,888																
		1,532,762	515,881																
		1,532,991	516,201																
		1,533,067	516,254																
25	Khu vực mô số 34 - Mô cát xây dựng xã Ya Ma	1,520,618	508,777	2.46	74,000	657,675,000	5	0.5	328,900,000	100,000									
		1,520,679	508,826																
		1,520,772	508,857																
		1,520,904	508,854																
		1,521,028	508,816																
		1,521,128	508,851																
		1,521,175	508,929																
		1,521,147	508,951																
		1,521,063	508,865																
		1,520,939	508,876																
		1,520,799	508,911																
		1,520,606	508,824																
		26	Khu vực mô số 35 - Mô cát xây dựng xã Kông Chro								1,526,537	501,052	6.18	186,000	1,653,075,000	5	0.5	826,600,000	200,000
											1,526,905	500,894							
1,527,200	500,937																		
1,527,172	501,029																		
1,526,923	500,988																		
1,526,560	501,138																		
27	Khu vực mô số 36 - Mô cát xây dựng xã Kông Bơ La	1,557,796	515,328	7.45	224,000	1,990,800,000	5	0.5	995,400,000	200,000									
		1,557,499	515,518																
		1,557,291	515,603																
		1,556,856	515,744																
		1,556,585	515,927																
		1,556,552	515,887																
		1,556,698	515,764																
		1,556,838	515,687																
		1,556,924	515,672																
		1,557,497	515,464																
		1,557,656	515,362																
		1,557,768	515,297																
		28	Khu vực mô số 37 - Mô cát xây dựng xã Ia Pa								1,486,535	496,138	12.33	494,000	4,390,425,000	5	0.5	2,195,300,000	200,000
1,486,516	496,249																		
1,486,176	496,192																		
1,485,721	495,893																		
1,485,744	495,808																		
29	Khu vực mô số 38 - Mô cát xây	1,536,550	504,955	19.44	390,000	3,466,125,000	5	0.5	1,723,100,000	200,000									
		1,536,507	505,012																
		1,536,066	504,738																
		1,535,907	504,688																
		1,535,728	504,732																
		1,535,226	505,314																
		1,535,185	505,647																

29	38 - Mô đất xây dựng xã Đắk Pơ	1,535,123 1,535,098 1,535,152 1,535,534 1,535,672 1,535,906 1,536,325	505,659 505,452 505,255 504,780 504,681 504,596 504,765	13.44	350,000	3,400,123,000	3	0.3	1,733,100,000	200,000
30	Khu vực mô số 39 - Mô đất xây dựng xã Ia Pa	1,492,157 1,492,018 1,491,815 1,491,707 1,491,851 1,492,240 1,492,157	495,938 495,870 495,745 495,642 495,442 495,774 495,938	12.14	364,000	3,235,050,000	5	0.5	1,617,600,000	200,000
31	Khu vực mô số 40 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Cửu An	1,547,237 1,546,926 1,546,784 1,547,003 1,547,087 1,547,186	522,077 522,507 522,437 522,009 522,045 522,032	10.06	800,000	1,548,000,000	3	0.3	774,000,000	200,000
32	Khu vực mô số 41- Mô đất làm vật liệu san lấp phường An Khê	1,550,277 1,550,116 1,549,983 1,550,144	518,558 518,669 518,460 518,338	5.02	400,000	774,000,000	3	0.3	387,000,000	100,000
33	Khu vực mô số 42 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1,563,751 1,563,419 1,563,728 1,563,429	508,707 508,809 508,828 508,675	4.08	330,000	638,550,000	3	0.3	319,300,000	100,000
34	Khu vực mô số 43 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1,563,562 1,563,557 1,563,395 1,563,380	511,765 511,868 511,812 511,700	1.82	146,000	282,510,000	3	0.3	141,300,000	100,000
35	Khu vực mô số 44 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Sơn Lang	1,577,656 1,577,708 1,578,017 1,577,954	508,023 507,983 507,981 508,152	3.58	286,000	553,410,000	3	0.3	276,800,000	100,000
36	Khu vực mô số 45 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1,570,985 1,571,127 1,570,995 1,570,827	505,392 505,486 505,717 505,574	5	400,000	774,000,000	3	0.3	387,000,000	100,000
37	Khu vực mô số 46 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Ia Tul	1,491,069 1,491,162 1,491,335 1,491,376 1,491,151	499,435 499,349 499,332 499,387 499,556	3.67	293,000	566,955,000	3	0.3	283,500,000	100,000
38	Khu vực mô số 47-Mô đất làm vật liệu san lấp xã Pờ Tó	1,511,485 1,511,690 1,511,567 1,511,396	489,924 490,043 490,207 490,072	4.3	344,000	665,640,000	3	0.3	332,900,000	100,000
39	Khu vực mô số 48 - Mô đất làm vật liệu san lấp xã Kông Chro	1,521,505 1,521,744 1,521,571 1,521,281	501,187 501,449 501,662 501,449	11.04	880,000	1,702,800,000	3	0.3	851,400,000	200,000
40	Khu vực mô số 49 - Mô đất làm	1,511,438 1,511,550 1,511,507	521,566 521,580 521,820	3.07	312,000	603,720,000	3	0.3	301,900,000	100,000

40	vật liệu san lấp xã Đăk Song	1,511,317 1,511,326 1,511,390	521,792 521,703 521,656	3.37	312,000	883,720,000	3	0.3	301,300,000	100,000
41	Khu vực mô số 76 - Mô đất sét làm gạch xã Ia Ly	1,569,060 1,569,354 1,569,197 1,568,903	427,411 427,649 427,844 427,606	9.5	665,000	5,147,100,000	5	0.5	1,544,200,000	500,000
42	Khu vực mô số 77 - Mô đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1,503,915 1,503,988 1,503,865 1,503,767	477,842 478,093 478,128 477,882	3.7	257,000	1,989,180,000	5	0.5	596,800,000	200,000
43	Khu vực mô số 78 - Mô đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1,503,813 1,504,027 1,503,840 1,503,708 1,503,693 1,503,724	477,420 477,694 477,765 477,751 477,723 477,493	6.91	510,000	3,947,400,000	5	0.5	1,184,300,000	200,000